SAMSUNG

Quick Setup Guide
Guide d'installation rapide

QM85D QM85D-BR

– The colour and the appearance may differ depending on the product, and the specifications are subject to change without prior notice to improve the performance.
– The **MagicIWB S** user guide can be downloaded from http://www.samsung.com/displaysolutions.
– Download the user manual from the website for further details.
http://www.samsung.com/displaysolutions

– La couleur et l'aspect du produit peuvent varier en fonction du modèle, et ses spécifications peuvent être modifiées sans préavis pour des raisons d'amélioration des performances.
– Le guide de l'utilisateur de **MagicIWB S** peut être téléchargé sur le site http://www.samsung.com/displaysolutions.
– Téléchargez le manuel utilisateur du site Web pour obtenir plus de détails.

The terms HDMI and HDMI High-Definition Multimedia Interface, and the HDMI Logo are trademarks or registered trademarks of HDMI Licensing LLC in the United States and other countries.

BN68-07440E-00

Checking the Components
Vérification des composants

Quick setup guide
Guide d'installation rapide

Warranty card
(Not available in some locations)
Carte de garantie
(Non disponible dans certains pays)

Regulatory guide
Guide réglementaire

Power cord
Cordon d'alimentation

Batteries
(Not available in some locations)
Batteries
(Non disponible dans certains pays)

Remote Control
Télécommande

DP cable
Câble DP

Touch Pen (1EA)
(QM85D-BR Model Only)
Stylet tactile (1EA)
(modèle QM85D-BR uniquement)

[English]
– Contact the vendor where you purchased the product if any components are missing.
– The appearance of the components may differ from the images shown.
– The warranty will be void in the event of a breakdown due to exceeding the maximum recommended hours of use per day of 16 hours.

[Français]
– S'il manque le moindre composant, contactez le revendeur auprès duquel vous avez acheté le produit.
– Les composants peuvent être différents de ceux illustrés ici.
– La garantie s'annule en cas de panne due à une durée d'utilisation supérieure à celle recommandée par jour (16 heures).

[Português]
– Contacte o vendedor onde adquiriu o produto caso haja componentes em falta.
– O aspeto dos componentes pode ser diferente das imagens apresentadas.
– A garantia será anulada caso ocorra uma avaria por se ultrapassar o número máximo de horas de utilização recomendado de 16 horas por dia.

[Tiếng Việt]
– Liên hệ với nhà cung cấp nơi bạn mua sản phẩm nếu có thành phần nào bị thiếu.
– Hình thức của các bộ phận có thể khác với hình ảnh minh họa.
– Bảo hành sẽ bị hủy trong trường hợp hư hỏng do vượt quá số giờ sử dụng tối đa hàng ngày được khuyến nghị (16 giờ).

[繁體中文]
– 如有任何元件遺漏，請聯絡您購買產品的供應商。
– 元件的外觀可能和所示的圖像有所不同。
– 若因超過建議每日使用的最大時數 16 小時而導致崩潰，保證將會失效。

[العربية]
– اتصل بالبائع الذي اشتريت منه المنتج في حالة عدم وجود أي مكونات.
– قد يختلف شكل المكونات عن الصور المعروضة.
– يعتبر الضمان لاغيًا في حالة وجود عطل ناشئ عن تجاوز أقصى حد لساعات الاستخدام الموصى بها يوميًا، وهي 16 ساعة.

Reverse Side
Face arrière

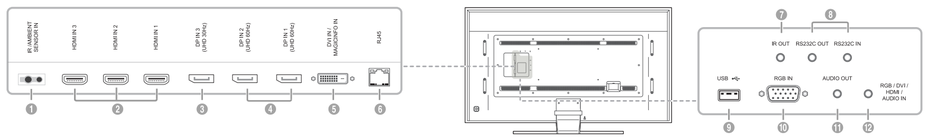

[English]
1 Supplies power to the external sensor board or receives the light sensor signal.
2 Connects to a source device using a HDMI cable or HDMI-DVI cable.
3 Connects to a PC using a DP cable.
- Obtain sharp picture quality when viewing UHD content at 30 Hz.
- The recommended resolution for the **DP IN 3 (UHD 30Hz)** port is 1920 x 1080 @ 60 Hz. The resolution can be changed to the optimal resolution of 3840 x 2160 @ 30 Hz, if required.
4 Connects to a PC using a DP cable.
- Obtain sharp picture quality when viewing UHD content at 60 Hz.
5 DVI IN: Connects to a source device using a DVI cable or HDMI-DVI cable.
MAGICINFO IN: To use MagicInfo, make sure to connect the DP-DVI cable.
6 Connects to MDC using a LAN cable.
7 Receives the remote control signal via the external sensor board and outputs the signal via LOOP OUT.
8 Connects to MDC using an RS232C adapter.
9 Connects to a USB device when upgrading software.
10 Connects to a source device using a D-SUB cable.
11 Connects to the audio of a source device.
12 Receives sound from a PC via an audio cable.

[Português]
1 Fornece alimentação ao quadro do sensor externo ou recebe o sinal do sensor de luz.
2 Liga-se a um dispositivo de entrada utilizando um cabo HDMI ou HDMI-DVI.
3 Liga-se a um PC através de um cabo DP.
- Obtenha uma imagem nítida ao visualizar conteúdos UHD a 30 Hz.
- A resolução recomendada para a porta **DP IN 3 (UHD 30Hz)** é de 1920 x 1080 @ 60 Hz. É possível alterá-la para a melhor resolução, de 3840 x 2160 @ 30 Hz, se necessário.
4 Liga-se a um PC através de um cabo DP.
- Obtenha uma imagem nítida ao visualizar conteúdos UHD a 60 Hz.
5 DVI IN: Liga-se a um dispositivo de entrada utilizando um cabo DVI ou HDMI-DVI.
MAGICINFO IN: Para usar o MagicInfo, certifique-se de que liga o cabo DP-DVI.
6 Liga-se ao MDC através de um cabo LAN.
7 Recebe o sinal do telecomando através do quadro do sensor externo e transmite o sinal através da porta LOOP OUT.
8 Liga-se a um MDC utilizando um adaptador RS232C.
9 Liga-se a um dispositivo USB durante a atualização do software.
10 Liga-se a um dispositivo de entrada através de um cabo D-SUB.
11 Liga-se ao áudio de um dispositivo de entrada.
12 Recebe o som de um PC através de um cabo de áudio.

[繁體中文]
1 為外部感測器板提供電源，或接收燈光感測器訊號。
2 使用 HDMI 纜線或 HDMI-DVI 纜線連接至訊號源裝置。
3 使用 DP 纜線連接至電腦。
- 使用 30 Hz 觀看 UHD 內容時，可獲得鮮明的畫質。
- **DP IN 3 (UHD 30Hz)** 連接埠建議的解析度為 1920 x 1080 @ 60 Hz。可視需要將解析度變更為 3840 x 2160 @ 30 Hz 的最佳解析度。
4 使用 DP 纜線連接至電腦。
- 使用 60 Hz 觀看 UHD 內容時，可獲得鮮明的畫質。
5 DVI IN:使用 DVI 纜線或 HDMI-DVI 纜線連接至訊號源裝置。
MAGICINFO IN:若要使用 MagicInfo，請確保已連接 DP-DVI 纜線。
6 使用 LAN 纜線連接至 MDC。
7 透過外部感測器板接收遙控器訊號，以及透過 LOOP OUT 輸出訊號。
8 使用 RS232C 轉接器連接至 MDC。
9 升級軟體時請連接 USB 裝置。
10 用 D-SUB 纜線連接至訊號源裝置。
11 連接至訊號源裝置的音訊。
12 透過音訊纜線從電腦接收聲音。

[Français]
1 Permet d'alimenter la carte de capteur externe ou de recevoir le signal de capteur lumineux.
2 Connexion à un périphérique source à l'aide d'un câble HDMI ou HDMI-DVI.
3 Permet de se connecter à un ordinateur via un câble DP.
- Permet d'obtenir une qualité d'image nette lors de la lecture de contenu UHD à 30 Hz.
- La résolution recommandée pour le port **DP IN 3 (UHD 30Hz)** est de 1920 x 1080 à 60 Hz. Si nécessaire, la résolution peut être réglée sur une valeur optimale de 3840 x 2160 à 30 Hz.
4 Permet de se connecter à un ordinateur via un câble DP.
- Permet d'obtenir une qualité d'image nette lors de la lecture de contenu UHD à 60 Hz.
5 DVI IN: Connexion à un périphérique source à l'aide d'un câble DVI ou HDMI-DVI.
MAGICINFO IN: Pour utiliser MagicInfo, veillez à brancher le câble DP-DVI.
6 Permet de se connecter à MDC via un câble LAN.
7 Permet de recevoir le signal de la télécommande via la carte de capteur externe et d'émettre le signal via LOOP OUT.
8 Connexion au MDC grâce à un adaptateur RS232C.
9 Ce port doit être connecté à un périphérique USB lors de la mise à niveau du logiciel.
10 Permet de se connecter à un périphérique source via un câble D-SUB.
11 Connexion au signal audio d'un périphérique source.
12 Permet de recevoir le son d'un ordinateur via un câble audio.

[Tiếng Việt]
1 Cấm nguồn vào bảng cảm biến bên ngoài hoặc nhận tín hiệu cảm biến ánh sáng.
2 Kết nối với thiết bị nguồn tín hiệu bằng cách sử dụng cáp HDMI hoặc cáp HDMI-DVI.
3 Kết nối với PC bằng cáp DP.
- Có được chất lượng hình ảnh sắc nét khi xem nội dung UHD ở 30 Hz.
- Độ phân giải được khuyên dùng cho cổng **DP IN 3 (UHD 30Hz)** là 1920 x 1080 @ 60 Hz. Bạn có thể thay đổi sang độ phân giải tối ưu 3840 x 2160 @ 30 Hz nếu cần.
4 Kết nối với PC bằng cáp DP.
- Có được chất lượng hình ảnh sắc nét khi xem nội dung UHD ở 60 Hz.
5 DVI IN: Kết nối với thiết bị nguồn tín hiệu bằng cách sử dụng cáp DVI hoặc cáp HDMI-DVI.
MAGICINFO IN: Để sử dụng MagicInfo, hãy đảm bảo kết nối cáp DP-DVI.
6 Kết nối với MDC bằng cáp LAN.
7 Nhận tín hiệu điều khiển từ xa qua bảng cảm biến bên ngoài và xuất tín hiệu qua LOOP OUT.
8 Kết nối với MDC bằng cách sử dụng bộ điều hợp RS232C.
9 Kết nối với thiết bị USB khi nâng cấp phần mềm.
10 Kết nối với thiết bị nguồn bằng cáp D-SUB.
11 Kết nối với âm thanh của thiết bị nguồn tín hiệu.
12 Nhận âm thanh từ PC qua cáp âm thanh.

[العربية]
1 إمداد لوحة المستشعر الخارجية بالطاقة أو استقبال إشارة مستشعر الضوء.
2 للتوصيل بجهاز مصدر باستخدام كابل HDMI أو كابل HDMI-DVI.
3 التوصيل بالكمبيوتر باستخدام كبل DP.
- احصل على صور بجودة واضحة للغاية عند عرض محتوى UHD بقدرة 30 هرتز.
- الدقة المستحسنة للمنفذ **DP IN 3 (UHD 30Hz)** هي 1920 × 1080 بتردد 60 هرتز. يمكن تغيير دقة الصورة إلى الدقة المثالية 3840 × 2160 بتردد 30 هرتز، إن لزم الأمر.
4 التوصيل بالكمبيوتر باستخدام كبل DP.
- احصل على صور بجودة واضحة للغاية عند عرض محتوى UHD بقدرة 60 هرتز.
5 DVI IN: للتوصيل بجهاز مصدر باستخدام كابل DVI أو كابل HDMI-DVI.
MAGICINFO IN: لاستخدام وظيفة MagicInfo، تأكد من توصيل كبل DP-DVI.
6 التوصيل بالمنفذ MDC باستخدام كبل LAN.
7 استقبال إشارة جهاز التحكم عن بُعد عن طريق لوحة المستشعر الخارجي وإخراج الإشارة من خلال LOOP OUT.
8 التوصيل ببرنامج MDC باستخدام محوّل RS232C.
9 الاتصال بجهاز USB عند ترقية البرامج.
10 التوصيل بجهاز مصدر باستخدام كبل D-SUB.
11 للتوصيل بصوت جهاز مصدر.
12 استقبال صوت من كمبيوتر عن طريق كبل صوت.

Troubleshooting Guide
Guide de dépannage

[English]

Issues	Solutions
The screen keeps switching on and off.	Check the cable connection between the product and PC, and ensure the connection is secure.
No Signal is displayed on the screen.	Check that the product is connected correctly with a cable.
	Check that the device connected to the product is powered on.
Not Optimum Mode is displayed.	This message is displayed when a signal from the graphics card exceeds the product's maximum resolution and frequency.
	Refer to the Standard Signal Mode Table and set the maximum resolution and frequency according to the product specifications.
There is no sound.	Check the connection of the audio cable or adjust the volume.
	Check the volume.

[Français]

Problèmes	Solutions
L'écran s'allume et s'éteint continuellement.	Vérifiez que le câble est connecté correctement entre l'appareil et l'ordinateur.
Aucun signal s'affiche à l'écran.	Vérifiez que l'appareil est connecté correctement à l'aide d'un câble.
	Assurez-vous que le périphérique connecté à l'appareil est sous tension.
Mode non optimal est affiché.	Ce message s'affiche lorsqu'un signal émis par la carte graphique est supérieur à la fréquence et la résolution maximales de l'appareil.
	Consultez le tableau des modes de signal standard et réglez la fréquence et la résolution maximales conformément aux spécifications de l'appareil.
Il n'y a pas de son.	Vérifiez le branchement du câble audio ou réglez le volume.
	Vérifiez le volume.

[Português]

Problemas	Soluções
O ecrã está continuamente a ligar e a desligar.	Verifique a ligação do cabo entre o produto e o PC, e certifique-se de que a ligação está bem efectuada.
A mensagem **Sem sinal** é exibida no ecrã.	Verifique se o produto está ligado correctamente com um cabo.
	Verifique se o dispositivo ligado ao produto está ligado.
A mensagem **Modo inadequado** e exibida.	Esta mensagem é apresentada quando um sinal da placa gráfica ultrapassa a resolução e a frequência máximas do produto.
	Consulte a Tabela do modo de sinal padrão e defina a resolução e a frequência máximas de acordo com as especificações do produto.
Não existe som.	Verifique a ligação do cabo de áudio ou ajuste o volume.
	Verifique o volume.

[Tiếng Việt]

Các vấn đề	Giải pháp
Màn hình liên tục bật và tắt.	Kiểm tra kết nối cáp giữa sản phẩm và PC, và đảm bảo kết nối chắc chắn.
No Signal được hiển thị trên màn hình.	Kiểm tra xem sản phẩm có kết nối đúng với cáp chưa.
	Kiểm tra xem thiết bị kết nối với với sản phẩm có bật không.
Not Optimum Mode được hiển thị.	Thông báo được hiển thị khi một tín hiệu từ card màn hình vượt quá độ phân giải và tần số tối đa.
	Tham khảo Bảng chế độ tín hiệu tiêu chuẩn và cài đặt độ phân giải và tần số tối đa theo thông số sản phẩm.
Không có âm thanh.	Kiểm tra kết nối của cáp âm thanh hoặc điều chỉnh âm lượng.
	Kiểm tra âm lượng.

[繁體中文]

問題	解決方案
螢幕不斷開啓和關閉。	檢查產品和 PC 間的纜線連接，並確定連接牢固。
螢幕上顯示**無訊號**。	檢查產品是否已經使用纜線正確連接。
	檢查連接至產品的裝置是否已經開啓電源。
顯示**非最佳化模式**。	圖形卡所發出的訊號超過產品的最大解析度和頻率時，就會顯示此訊息。
	請參閱「標準訊號模式表」，並根據產品規格設定最大解析度與頻率。
沒有音效。	檢查音源線是否接好或調整音量。
	檢查音量。

[العربية]

المشاكل	الحلول
يتم تشغيل الشاشة ثم إيقاف تشغيلها بشكل متكرر.	افحص وصلة الكبل بين المنتج والكمبيوتر، وتأكد من إحكام التوصيل.
يتم عرض **No Signal** إشارة على الشاشة.	تحقق من توصيل المنتج بشكل صحيح من خلال كابل.
	تحقق من تشغيل الجهاز الموّصل بالمنتج.
يتم عرض **Not Optimum Mode**.	يتم عرض هذه الرسالة عند تجاوز الإشارة الواردة من بطاقة الرسومات لأقصى دقة وتردد للمنتج.
	ارجع إلى "جدول الأوضاع القياسية للإشارات" واضبط أقصى دقة وتردد وفقًا لمواصفات المنتج.
لا يوجد صوت.	افحص وصلة كبل الصوت أو اضبط مستوى الصوت.
	افحص مستوى الصوت.

Contact SAMSUNG WORLD WIDE
Comment contacter Samsung dans le monde

Web site: http://www.samsung.com

Area	Customer Care Centre
ALGERIA	3004
ANGOLA	917 267 864
AUSTRALIA	1300 362 603
BAHRAIN	8000-GSAM (8000-4726)
BANGLADESH	0961-2300300 0800-0300300 (Toll Free)
BOTSWANA	8007260000
BURUNDI	200
CAMEROON	67095-0077
COTE D' IVOIRE	8000 0077
DRC	499999
EGYPT	08000-7267864 16580
GHANA	0800-10077 0302-200077
HONG KONG	3698 4698
INDIA	1800 3000 8282 - Toll Free 1800 266 8282 - Toll Free
INDONESIA	021-56997777 08001128888
IRAN	021-8255
IRAQ	964 77 261 72220 964 75 118 92525
JORDAN	0800-22273 06 5777444
KENYA	0800 545 545
KUWAIT	183-CALL (183-2255)
LEBANON	961 1484 999
MACAU	0800 333
MALAYSIA	1800-88-9999 603-77137477 (Overseas contact)
MAURITIUS	800 2550
MOROCCO	080 100 22 55

Area	Customer Care Centre
MOZAMBIQUE	847267864 / 827267864
MYANMAR	+95-1-2399-888
NAMIBIA	08 197 267 864
NEW ZEALAND	0800 726 786
NIGERIA	0800-726-7864
OMAN	800-SAMSUNG (800 - 726 7864)
PAKISTAN	0800-Samsung (72678)
PHILIPPINES	1-800-10-726-7864 [PLDT Toll Free] 1-800-8-726-7864 [Globe Landline and Mobile] 02- 422-2111 [Standard Landline]
QATAR	800-CALL (800-2255)
REUNION	0262 50 88 80
RWANDA	9999
SAUDI ARABIA	800 247 3457 (800 24/7 HELP)
SENEGAL	800-00-0077
SINGAPORE	1800-SAMSUNG (726-7864)
SOUTH AFRICA	0860 SAMSUNG (726 7864)
SRI LANKA	0117540540 0115900000
SUDAN	1969
SYRIA	962 5777444
TAIWAN	0800-329999
TANZANIA	0685 889 900
THAILAND	0-2689-3232, 1800-29-3232
TUNISIA	80 1000 12
U.A.E	800-SAMSUNG (800 - 726 7864)
UGANDA	0800 300 300
VIETNAM	1800 588 889
ZAMBIA	0211 350370

Connecting to a PC
Connexion à un PC

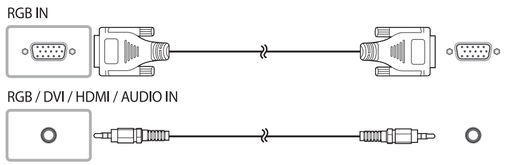

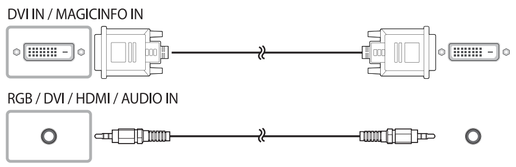

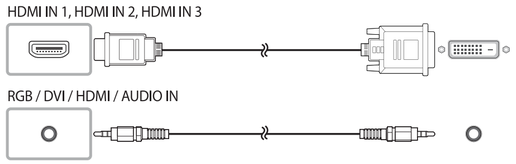

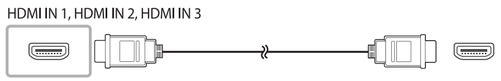

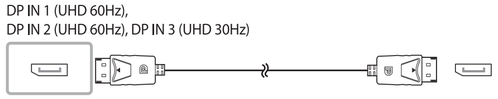

Connecting to a Video Device
Connexion à un appareil vidéo

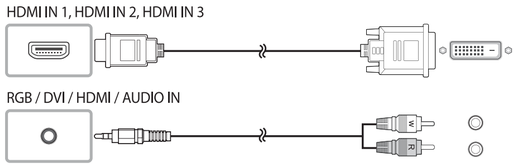

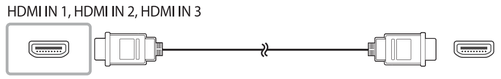

Connecting to an Audio System
Branchement à un système audio

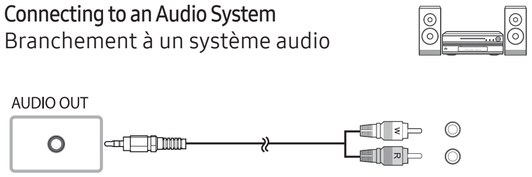

Connecting the LAN Cable
Connexion du câble LAN

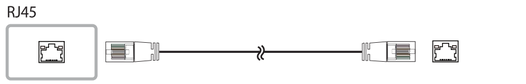

Connecting to MDC
Connexion à MDC

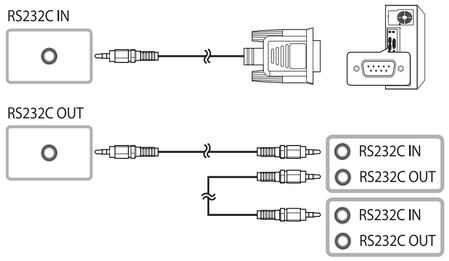

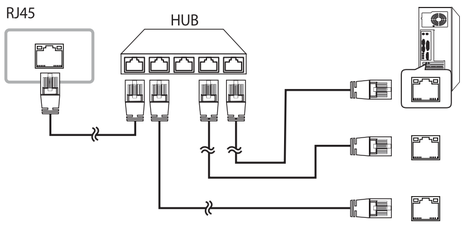

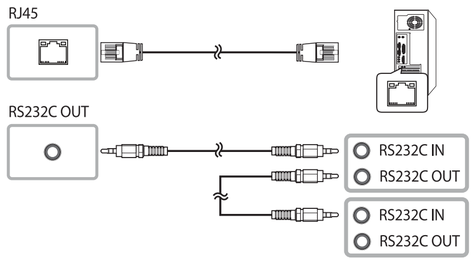

[English]
For details on how to use the MDC program, refer to Help after installing the program.
The MDC program is available on the website.

[Français]
Pour obtenir des détails sur la manière d'utiliser le program MDC, reportez-vous à l'Aide après avoir installé le program.
Le program MDC est disponible sur le site Web.

[Português]
Para obter detalhes sobre como usar o programa MDC, consulte a Ajuda depois de instalar o programa.
O programa MDC está disponível no site.

[Tiếng Việt]
Để biết chi tiết về cách sử dụng chương trình MDC, hãy tham khảo Trợ giúp sau khi cài đặt chương trình.
Chương trình MDC có sẵn trên trang web.

[繁體中文]
關於如何使用 MDC 程式的詳細資訊，請在安裝該程式後參見說明。
MDC 程式可在網站上取得。

[العربية]
للحصول على تفاصيل حول كيفية استخدام برنامج MDC، راجع "تعليمات" بعد تثبيت البرنامج.
يتوفر برنامج MDC على موقع الويب.

[English]

Specifications

Model Name		QM85D	QM85D-BR
Panel	Size	85 CLASS (84.5 inches / 214 cm)	
	Display area	1872.0 mm (H) x 1053.0 mm (V)	
Synchronization	Horizontal Frequency	30 - 81 kHz, 30 - 134 kHz (DisplayPort), 30 - 90 kHz (HDMI)	
	Vertical Frequency	48 - 75 Hz, 56 - 75 Hz (DisplayPort), 24 - 75 Hz (HDMI)	
Resolution	RGB Analog, DVI (Digital Visual Interface) Compliant Digital RGB		
	Optimum resolution	1920 x 1080 @ 60 Hz, 3840 x 2160 @ 60 Hz (DisplayPort1, DisplayPort2)	
	Maximum resolution	1920 x 1080 @ 60 Hz, 3840 x 2160 @ 30 Hz (HDMI1, HDMI2, HDMI3, DisplayPort3)	
Maximum Pixel Clock		148.5 MHz (Analog, Digital), 533 MHz (DisplayPort), 297 MHz (HDMI)	
Power Supply		AC 100 to 240 VAC (+/- 10%), 60 / 50 Hz ± 3 Hz Refer to the label at the back of the product as the standard voltage can vary in different countries.	
Environmental considerations	Operating	Temperature: 32 °F – 104 °F (0 °C – 40 °C) Humidity: 10% – 80%, non-condensing	
	Storage	Temperature: -4 °F – 113 °F (-20 °C – 45 °C) Humidity: 5% – 95%, non-condensing	

– This is a class A product. In a domestic environment this product may cause radio interference in which case the user may be required to take adequate measures.
– For detailed device specifications, visit the Samsung Electronics website.

[Français]

Caractéristiques techniques

Nom du modèle		QM85D	QM85D-BR
Panneau	Taille	Classe 85 (84,5 pouces / 214 cm)	
	Surface d'affichage	1872,0 mm (H) x 1053,0 mm (V)	
Synchronisation	Fréquence horizontale	30 à 81 kHz, 30 à 134 kHz (DisplayPort), 30 à 90 kHz (HDMI)	
	Fréquence verticale	48 à 75 Hz, 56 à 75 Hz (DisplayPort), 24 à 75 Hz (HDMI)	
Résolution	RVB analogique, DVI compatible Digital RVB		
	Résolution optimale	1920 x 1080 à 60 Hz, 3840 x 2160 à 60 Hz (DisplayPort1, DisplayPort2)	
	Résolution maximale	1920 x 1080 à 60 Hz, 3840 x 2160 à 30 Hz (HDMI1, HDMI2, HDMI3, DisplayPort3)	
Fréquence d'horloge maximale		148,5 MHz (Analogique, Numérique), 533 MHz (DisplayPort), 297 MHz (HDMI)	
Alimentation		CA 100 à 240 VAC (+/- 10%), 60 / 50 Hz ± 3 Hz Reportez-vous à l'étiquette apposée au dos du produit, car la tension standard peut varier en fonction du pays.	
Considérations environnementales	Fonctionnement	Température: 0 °C – 40 °C (32 °F – 104 °F) Humidité: 10% à 80%, sans condensation	
	Stockage	Température: -20 °C – 45 °C (-4 °F – 113 °F) Humidité: 5% à 95%, sans condensation	

– Ce produit est de classe A. Dans un environnement domestique, ce produit peut provoquer des interférences radio, auquel cas l'utilisateur sera amené à prendre des mesures appropriées.
– Pour les spécifications détaillées de l'appareil, veuillez visiter le site Web de Samsung Electronics.

[Português]

Características técnicas

Nome do modelo		QM85D	QM85D-BR
Painel	Tamanho	Classe 85 (84,5 polegadas / 214 cm)	
	Área de visualização	1872,0 mm (H) x 1053,0 mm (V)	
Sincronização	Frequência horizontal	30 - 81 kHz, 30 - 134 kHz (DisplayPort), 30 - 90 kHz (HDMI)	
	Frequência vertical	48 - 75 Hz, 56 - 75 Hz (DisplayPort), 24 - 75 Hz (HDMI)	
Resolução	RGB analógico, RGB digital compatível com DVI (Digital Visual Interface)		
	Resolução ideal	1920 x 1080 @ 60 Hz, 3840 x 2160 @ 60 Hz (DisplayPort1, DisplayPort2)	
	Resolução máxima	1920 x 1080 @ 60 Hz, 3840 x 2160 @ 30 Hz (HDMI1, HDMI2, HDMI3, DisplayPort3)	
Relógio de pixels máximo		148,5 MHz (Analógico, Digital), 533 MHz (DisplayPort), 297 MHz (HDMI)	
Fonte de alimentação		CA 100 a 240 V CA (+/- 10%), 60/50 Hz ± 3 Hz Consulte a etiqueta na parte posterior do produto, pois a tensão padrão pode variar em países diferentes.	
Características ambientais	Funcionamento	Temperatura: 0 °C - 40 °C (32 °F - 104 °F) Humidade: 10% - 80%, sem condensação	
	Armazenamento	Temperatura: -20 °C - 45 °C (-4 °F - 113 °F) Humidade: 5% - 95%, sem condensação	

– Este é um produto de classe A. Num ambiente doméstico, este produto poderá provocar interferência radioelétrica. Caso tal aconteça, o utilizador poderá ter de tomar medidas adequadas.
– Para obter mais informações sobre as especificações do dispositivo, visite o website da Samsung Electronics.

[Tiếng Việt]

Các thông số kỹ thuật

Tên môđen		QM85D	QM85D-BR
Màn hình	Kích thước	Loại 85 (84,5 inch / 214 cm)	
	Vùng hiển thị	1872,0 mm (H) x 1053,0 mm (V)	
Đồng bộ hóa	Tần số quét ngang	30 - 81 kHz, 30 - 134 kHz (DisplayPort), 30 - 90 kHz (HDMI)	
	Tần số quét dọc	48 - 75 Hz, 56 - 75 Hz (DisplayPort), 24 - 75 Hz (HDMI)	
Độ phân giải	RGB Analog, DVI(Giao diện số) tương thích số RGB		
	Độ phân giải tối ưu	1920 x 1080 @ 60 Hz, 3840 x 2160 @ 60 Hz (DisplayPort1, DisplayPort2)	
	Độ phân giải tối đa	1920 x 1080 @ 60 Hz, 3840 x 2160 @ 30 Hz (HDMI1, HDMI2, HDMI3, DisplayPort3)	
Xung Pixel cực đại		148,5 MHz (Analog, Kỹ thuật số), 533 MHz (DisplayPort), 297 MHz (HDMI)	
Nguồn điện		AC 100 đến 240 VAC (+/- 10%), 60 / 50 Hz ± 3 Hz Hãy tham khảo nhãn ở phía sau sản phẩm vì điện áp tiêu chuẩn có thể khác nhau ở các quốc gia khác nhau.	
Các yếu tố môi trường	Vận hành	Nhiệt độ: 0 °C – 40 °C (32 °F – 104 °F) Độ ẩm : 10% – 80%, không ngưng tụ	
	Lưu trữ	Nhiệt độ: -20 °C – 45 °C (-4 °F – 113 °F) Độ ẩm : 5% – 95%, không ngưng tụ	

– Đây là sản phẩm loại A. Ở môi trường trong nhà, sản phẩm này có thể gây nhiễu sóng radio, đòi hỏi người dùng phải thực hiện những biện pháp thích hợp.
– Để xem thông số kỹ thuật chi tiết của thiết bị, hãy truy cập trang web của Samsung Electronics.

[繁體中文]

規格

型號名稱		QM85D	QM85D-BR
指定型號名稱		LH85QMD	LH85QMD-BR
面板	大小 (需沿屏幕表面測量对角)	84.5 英吋（214 公分）	
	可視面積 (需沿屏幕表面測量)	1872.0 公釐（水平） x 1053.0 公釐（垂直）	
耗電量（額定）		450 W	
同步	水平頻率	30 - 81 kHz, 30 - 134 kHz (DisplayPort), 30 - 90 kHz (HDMI)	
	垂直頻率	48 - 75 Hz, 56 - 75 Hz (DisplayPort), 24 - 75 Hz (HDMI)	
解析度	RGB 類比、與 DVI（數位視訊介面）相容的數位 RGB		
	最佳解析度	1920 x 1080 @ 60 Hz、3840 x 2160 @ 60 Hz (DisplayPort1、DisplayPort2)	
	最高解析度	1920 x 1080 @ 60 Hz、3840 x 2160 @ 30 Hz (HDMI1、HDMI2、HDMI3、DisplayPort3)	
最大像素時脈		148.5 MHz（類比、數位）、533 MHz (DisplayPort)、297 MHz (HDMI)	
電源		AC 100 至 240 VAC (+/- 10%), 60/50 Hz ± 3 Hz 請參閱產品後方的標籤，不同國家地區的標準電壓不盡相同。	
環境因素	工作	溫度: 0 ° C - 40 ° C (32 ° F - 104 ° F) 濕度: 10% - 80%，無冷凝	
	存放	溫度: -20 ° C - 45 ° C (-4 ° F - 113 ° F) 濕度: 5% - 95%，無冷凝	

– 此為 A 類產品。在家用環境中，此產品可能會造成無線電波干擾。在此情況下，使用者可能需要採取適當措施。
– 如需詳細的裝置規格，請造訪三星電子網站。

[العربية]

المواصفات

اسم الموديل		QM85D	QM85D-BR
لوحة	الحجم	الفئة 85 (84.5 بوصة / 214 سم)	
	منطقة العرض	1872.0 ملم (أفقي) × 1053.0 ملم (رأسي)	
المزامنة	التردد الأفقي	30 - 81 كيلوهرتز و30 - 134 كيلوهرتز (DisplayPort) و30 - 90 كيلوهرتز (HDMI)	
	التردد الرأسي	48 - 75 هرتز و56 - 75 هرتز (DisplayPort) و24 - 75 هرتز (HDMI)	
فحص الدقة والتردد	RGB تمثيلي وRGB رقمي متوافق مع DVI(واجهة مرئية رقمية)		
	الدقة المثلى	1920 × 1080 بتردد 60 هرتز و3840 × 2160 بتردد 60 هرتز (DisplayPort1 وDisplayPort2)	
	أقصى دقة	1920 × 1080 بتردد 60 هرتز و3840 × 2160 بتردد 30 هرتز (HDMI1 وHDMI2 وHDMI3 وDisplayPort3)	
أقصى سرعة للبكسل		148.5 ميجاهرتز (تمثيلي ورقمي) و533 ميجاهرتز (DisplayPort) و297 ميجاهرتز (HDMI)	
مصدر إمداد الطاقة		تيار متردد 100 إلى 240 فولت تيار متردد (+/- 10%) و 50/60 هرتز ± 3 هرتز اطّلع على الملصق الموجود بالجانب الخلفي من المنتج، حيث قد تختلف الفولتية القياسية باختلاف الدول.	
الاعتبارات البيئية	أثناء التشغيل	درجة الحرارة: 0 إلى 40 درجة مئوية (32 إلى 104 درجة فهرنهايت) الرطوبة: 10% – 80%، دون تكاثف	
	التخزين	درجة الحرارة: -20 إلى 45 درجة مئوية (-4 إلى 113 درجة فهرنهايت) الرطوبة: 5% – 95%، دون تكاثف	

– يندرج هذا المنتج تحت الفئة أ. عند وجود هذا المنتج في بيئة منزلية، قد يتسبب في حدوث تداخل لاسلكي، وفي هذه الحالة، قد يحتاج المستخدم لاتخاذ إجراءات كافية.
– للاطلاع على مواصفات الجهاز بالتفاصيل، يُرجى زيارة الموقع الإلكتروني لشركة Samsung Electronics.